

Số: 10/2007/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 07 tháng 12 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**VỀ VIỆC QUYẾT ĐỊNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2008
CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2007/QH12 ngày 12 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 2 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2008; Nghị quyết số 09/2007/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 2 về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 3658/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 64/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2008;

Theo Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về tình hình thực hiện ngân sách năm 2007 và phương hướng, nhiệm vụ ngân sách năm 2008; Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2008 của thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2008 của thành phố Cần Thơ và các quận, huyện như sau:

I. DỰ TOÁN THU:

(ĐVT: triệu đồng)

	Trung ương giao	HĐNDTP giao
1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	3.322.000	4.060.000
1.1. Tổng thu ngân sách:	3.322.000	3.800.000
a. Thu nội địa:	2.260.000	2.738.000
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước:	657.000	657.000
+ Thu từ DNNN Trung ương:	392.000	392.000
+ Thu từ DNNN địa phương:	265.000	265.000
- Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:	200.000	200.000
- Thu từ KV CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh:	750.000	750.000
- Lệ phí trước bạ:	90.000	102.000
- Thuế nhà đất:	14.000	17.000

- Thuế thu nhập:	65.000	65.000
- Thu phí và lệ phí:	50.000	57.000
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất:	58.000	67.000
- Thu tiền sử dụng đất:	150.000	567.000
- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước:	30.000	45.000
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:	15.000	28.000
- Phí giao thông thu qua xăng dầu:	155.000	155.000
- Thu khác ngân sách:	22.000	24.000
- Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã:	4.000	4.000
b. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	1.062.000	1.062.000

Năm 2008, giao ngành Thuế thu nội địa vượt dự toán Trung ương giao tối thiểu 5% (trong đó tiền sử dụng đất là 52 tỷ đồng) và khai thác thêm nguồn thu tiền sử dụng đất 365.000 triệu đồng để đảm bảo dự toán chi năm 2008 của thành phố. Như vậy, dự toán thu nội địa của thành phố Cần Thơ năm 2008 là 2.738.000 triệu đồng, cụ thể ngành Thuế thu 2.710.000 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 567.000 triệu đồng), ngành Tài chính thu 28.000 triệu đồng.

1.2. Dự toán thu xổ số kiến thiết:	260.000
1.3. Dự toán các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN:	157.000
2. Ngân sách địa phương được hưởng:	3.225.695
- Từ nguồn thu nội địa Trung ương giao:	2.157.897
- Trung ương bổ sung theo mục tiêu:	316.178
- Từ nguồn xổ số kiến thiết:	260.000
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2008:	26.000
- Từ nguồn thu nội địa phần đầu vượt dự toán TW giao 5%:	100.620
- Từ khai thác thêm nguồn thu tiền sử dụng đất:	365.000

(đính kèm phụ lục 1)

3. Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ dự toán thu ngân sách năm 2008 cho Cục thuế, Sở Tài chính và các quận, huyện như sau:

(đính kèm phụ lục 2a, 2b)

Việc phân bổ dự toán chi tiết thu ngân sách năm 2008 của quận, huyện do Ủy ban nhân dân quận, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

II. DỰ TOÁN CHI:

(ĐVT: triệu đồng)

1. Tổng chi:	3.175.385
1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	1.706.860
a. Chi trả nợ và lãi vay:	38.700
- Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển	26.200
- Trả lãi vay KBNN và Ngân hàng Phát triển	12.500
b. Chi hoàn trả vốn ứng trước kinh phí CTMT 2008:	80.000
c. Chi đầu tư các công trình:	1.588.160
- Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương:	773.300
- Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu:	195.860
+ <i>Vốn trong nước:</i>	<i>145.860</i>
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA):</i>	<i>50.000</i>
- Từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia:	8.000
- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	260.000

- Từ nguồn khai thác thêm tiền sử dụng đất:	350.000
- Từ nguồn TW hỗ trợ cho dự án tin học ngành Tài chính:	1.000

(đính kèm phụ lục 5 và 6)

1.2. Chi thường xuyên: 1.134.022

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ: 1.380

1.4. Dự phòng ngân sách: 77.410

1.5. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 190.395

1.6. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): 60.327

1.7. Trung ương hỗ trợ các mục tiêu có tính chất thường xuyên: 4.991

2. Phân bổ dự toán chi cho ngân sách cấp thành phố và quận, huyện như sau: (đính kèm phụ lục 3a, 3b, 3c)

2.1. Ngân sách cấp thành phố: 2.012.685

a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.171.680

b. Chi thường xuyên: 506.502

- Chi trợ giá: 1.504

Trong đó: + Trợ giá Báo Cần Thơ: 504

+ Trợ giá cây, con giống: 1.000

Khi các quận, huyện lập dự toán chi tiết theo quy định của thành phố về mục tiêu trợ giá, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Sở Tài chính thẩm định để cấp kinh phí cho các quận, huyện.

- Chi bổ sung vốn cho doanh nghiệp: 2.740

- Chi sự nghiệp kinh tế: 26.971

+ *Nông nghiệp*: 7.074

+ *Giao thông*: 4.467

+ *Sự nghiệp kinh tế khác*: 15.430

- Chi SN HĐ môi trường (chi cho môi trường và vệ sinh đô thị): 5.314

- Chi sự nghiệp giáo dục: 116.812

- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 83.803

- Chi sự nghiệp y tế: 78.000

Trong đó: kinh phí của Ban Bảo vệ sức khỏe: 604

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 8.991

- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 6.392

- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 7.332

- Sự nghiệp thể dục thể thao: 12.945

- Chi đảm bảo xã hội: 8.349

- Chi quản lý hành chính: 95.686

+ *Quản lý nhà nước*: 60.280

+ *Đảng*: 28.392

+ *Đoàn thể*: 7.014

Đối với kinh phí chi quản lý hành chính giao cho các sở, ngành là mức tối đa thực hiện khoán biên chế và kinh phí hoạt động, đơn vị chủ động sắp xếp chi đúng quy định của Nhà nước, thực hiện dân chủ và công khai.

- Chi an ninh - quốc phòng: 19.210

+ *An ninh*: 6.000

+ *Quốc phòng*: 13.210

- Chi ngân sách xã: 2.630

- Chi khác:	29.823
+ Kinh phí khen thưởng:	2.200
+ Hỗ trợ lãi suất mua máy, TB phục vụ SXNN:	2.403
+ Trợ cấp Tết Nguyên đán:	10.000
+ Kinh phí tổ chức năm du lịch quốc gia:	10.000
+ Chi khác:	5.220
c. Chi bổ sung quỹ dự trữ:	1.380
d. Dự phòng ngân sách:	77.410
đ. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	190.395
e. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp):	60.327
g. Trung ương hỗ trợ các mục tiêu có tính chất thường xuyên:	4.991

2.2. Ngân sách các quận, huyện: 1.162.700

a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	535.180
b. Chi thường xuyên:	627.520

Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 319.695

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 990

Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ dự toán chi ngân sách của quận, huyện theo phụ lục đính kèm.

(đính kèm phụ lục 4)

Với dự toán chi ngân sách địa phương phân bổ năm 2008 là 3.175.385 triệu đồng, ngân sách địa phương được hưởng tổng cộng từ các nguồn Trung ương giao, nguồn thu xổ số kiến thiết và nguồn địa phương bổ sung chi cải cách tiền lương theo quy định là 2.760.075 triệu đồng. Ngoài ra, Hội đồng nhân dân thành phố giao ngành Thuế thu nội địa vượt dự toán Trung ương giao tối thiểu 5% là 113.000 triệu đồng (trong đó phần ngân sách địa phương được hưởng dành 50% để bổ sung chi là 50.310 triệu đồng, 50% dành để cải cách tiền lương) và khai thác thêm nguồn thu tiền sử dụng đất 365.000 triệu đồng để bảo đảm dự toán chi ngân sách năm 2008 đã phân bổ nêu trên.

Điều 2.

Việc phân bổ dự toán chi tiết ngân sách của các đơn vị thuộc quận, huyện do Ủy ban nhân dân quận, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3.

Để thực hiện đúng dự toán thu, chi ngân sách năm 2008, ngoài những biện pháp đã nêu trong báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, các cấp của thành phố thực hiện một số giải pháp sau:

1. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo ngành Thuế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư kết hợp chặt chẽ trong việc triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách cho các ngành, địa phương, đơn vị, làm căn cứ để tổ chức thực hiện tốt công tác thu, chi ngân sách năm 2008.

2. Tập trung mở rộng, khai thác và quản lý tốt hơn các nguồn thu, đảm bảo toàn bộ các khoản thu đều phải nộp đầy đủ và kịp thời vào ngân sách nhà nước. Có chính sách thu hợp lý để vừa tăng thu ngân sách vừa tạo điều kiện duy trì và phát triển các nguồn thu; tiếp tục thực hiện công tác mở rộng thị trường, tăng xuất khẩu, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh; tăng cường kiểm soát chống thất thu và thất thoát tiền của ngân sách nhà nước, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

3. Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản: chỉ bố trí chi đầu tư xây dựng cơ bản khi có nguồn thu chắc chắn, ưu tiên bố trí các khoản trả nợ gốc và lãi vay, thanh toán khối lượng công trình hoàn thành không còn chuyển tiếp, vốn đối ứng, khối lượng đã thực hiện của các công trình chuyển tiếp. Kiểm tra, thẩm định chặt chẽ từ khâu lập dự toán cho đến quyết toán công trình, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản. Các ngành Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước và các chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các thủ tục trong xây dựng cơ bản để giải ngân nhanh chóng và quyết toán kịp thời các công trình hoàn thành. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan thụ hưởng ngân sách trong việc thanh quyết toán dứt điểm các khoản tạm ứng vào cuối năm. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các dự án, công trình theo tiến độ và kế hoạch.

4. Thực hiện chính sách triệt để tiết kiệm trong chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đẩy mạnh thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức công khai tài chính ngân sách nhà nước, thực hiện đầy đủ quy chế tự kiểm tra tài chính, kế

toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý tài chính ngân sách.

5. Thực hiện thường xuyên và có hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chi ngân sách nhà nước, bảo đảm chi đúng chế độ, thực hành tiết kiệm, đề cao và làm rõ trách nhiệm cá nhân của thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước; kiên quyết chống thất thoát, lãng phí, phô trương hình thức.

6. Giữa hai kỳ họp có phát sinh những vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố, giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố trao đổi thống nhất giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất, kể cả việc xác định số bổ sung trợ cấp cân đối ngân sách cấp dưới chưa thông qua trong kỳ họp lần này.

Điều 4.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm quyết toán thu, chi ngân sách năm 2007 trình Hội đồng nhân dân vào kỳ họp cuối năm 2008, tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết này theo quyền hạn của mình; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố, các đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ mười một thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Quyền

DỰ TOÁN**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008 THÀNH PHỐ CẦN THƠ***(Kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)*

ĐVT: triệu đồng

SỐ T T	Nội dung thu	Dự toán năm 2008	
		Bộ Tài chính giao	HĐND thành phố giao
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	3.322.000	4.060.000
A	Tổng các khoản thu theo dự toán được giao:	3.322.000	3.800.000
I	Thu nội địa:	2.260.000	2.738.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	392.000	392.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	265.000	265.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	200.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	750.000	750.000
5	Lệ phí trước bạ	90.000	102.000
6	Thuế nhà đất	14.000	17.000
7	Thuế thu nhập đối với người có TN cao	65.000	65.000
8	Thu phí xăng dầu	155.000	155.000
9	Phí - lệ phí:	50.000	57.000
10	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	58.000	67.000
11	Tiền sử dụng đất	150.000	567.000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	15.000	28.000
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	30.000	45.000

14	Thu khác ngân sách	22.000	24.000
15	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	4.000	4.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.062.000	1.062.000
1	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	300.000	300.000
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	762.000	762.000
B	Thu từ xổ số kiến thiết		260.000
	Tổng thu NSDP (A+B)	2.500.075	3.382.695
A	Các khoản thu cân đối NSDP	2.500.075	3.225.695
	Các khoản thu 100%	420.540	837.540
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.737.357	1.785.977
	Thu bổ sung từ NSTW	316.178	316.178
	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	26.000	26.000
	Thu từ xổ số kiến thiết		260.000
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		157.000
	Học phí		45.000
	Viện phí		72.000
	Thu khác		40.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008 - BỘ TÀI CHÍNH GIAO
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân TP. Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2008			CHI TIẾT CHO CÁC QUẬN, HUYỆN							
		Tổng số	Văn phòng Cục (Phòng Kiểm tra Thuế)	Các Chi cục Thuế	Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Phong Điền	Cờ Đỏ	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	THUẾ - PHÍ LỆ PHÍ	2.494.000	1.836.100	657.900	306.300	75.200	97.000	37.500	20.500	24.600	68.600	28.200
1	Thu từ DN nhà nước	657.000	657.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DNNN Trung ương	392.000	392.000	-								
	- DNNN địa phương	265.000	265.000	-								
2	Thu từ DN đầu tư NN	200.000	200.000	-								
3	Thuế KVKT. Ngoài QĐ	750.000	425.000	325.000	179.900	34.300	16.800	20.000	12.000	10.500	39.000	12.500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Doanh nghiệp	581.000	416.700	164.300	79.900	21.100	10.300	7.000	7.800	4.200	25.000	9.000
	- Hộ cá thể	169.000	8.300	160.700	100.000	13.200	6.500	13.000	4.200	6.300	14.000	3.500
4	Thuế SDĐNN	-		-								
5	Thu XSKT	260.000	260.000	-								
6	Chuyển quyền SDĐ	58.000		58.000	25.000	4.300	6.500	5.000	1.700	3.200	8.100	4.200
7	Thu tiền SDĐ	150.000		150.000	50.000	20.000	62.000	2.500	1.900	4.000	5.600	4.000
8	Thu tiền thuê đất	15.000	14.100	9000				400			500	
9	Thuế nhà đất	14.000		14.000	6.800	3.200	2.000	500	200	400	700	200
10	Tiền BN thuộc SHNN	30.000	30.000	-								
11	Thuế thu nhập	65.000	65.000	-								
12	Lệ phí trước bạ	90.000		90.000	39.100	10.200	8.200	7.300	3.200	5.200	11.800	5.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Phí - lệ phí	50.000	30.000	20.000	5.500	3.200	1.500	1.800	1.500	1.300	2.900	2.300
14	Thu phí xăng dầu	155.000	155.000	-								
B	THU KHÁC NGÂN SÁCH	26.000	17.900	8.100	3.000	800	600	700	100	700	1.500	700
	TỔNG CỘNG	2.520.000	1.854.000	666.000	309.300	76.000	97.600	38.200	20.600	25.300	70.100	28.900

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 2b

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008 - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân TP. Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2008			CHI TIẾT CHO CÁC QUẬN, HUYỆN							
		Tổng số	Văn phòng Cục (Phòng Kiểm tra Thuế)	Các Chi cục Thuế	Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Phong Điền	Cờ Đỏ	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	THUẾ - PHÍ LỆ PHÍ	2.970.000	2.161.000	809.000	336.000	83.900	124.100	40.000	82.400	26.500	73.500	42.600
1	Thu từ DN nhà nước	657.000	657.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DNNN Trung ương	392.000	392.000	-								
	- DNNN địa phương	265.000	265.000	-								
2	Thu từ DN đầu tư NN	200.000	200.000	-								
3	Thuế KVKT. Ngoài QĐ	750.000	425.000	325.000	179.900	34.300	16.800	20.000	12.000	10.500	39.000	12.500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Doanh nghiệp	581.000	416.700	164.300	79.900	21.100	10.300	7.000	7.800	4.200	25.000	9.000
	- Hộ cá thể	169.000	8.300	160.700	100.000	13.200	6.500	13.000	4.200	6.300	14.000	3.500
4	Thuế SDĐNN	-		-								
5	Thu XSKT	260.000	260.000	-								
6	Chuyển quyền SDĐ	67.000		67.000	29.000	5.000	7.800	5.600	2.100	3.600	9.200	4.700
7	Thu tiền SDĐ	567.000	293.000	274.000	68.500	26.000	85.000	3.500	62.200	4.600	7.200	17.000
8	Thu tiền thuế đất	28.000	27.000	1.000				400			600	
9	Thuế nhà đất	17.000		17.000	8.400	3.800	2.500	600	300	500	700	200
10	Tiền BN thuộc SHNN	45.000	45.000	-								
11	Thuế thu nhập	65.000	65.000	-								
12	Lệ phí trước bạ	102.000		102.000	44.000	11.000	10.000	7.800	4.000	5.900	13.600	5.700

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Phí - lệ phí	57.000	34.000	23.000	6.200	3.800	2.000	2.100	1.800	1.400	3.200	2.500
14	Thu phí xăng dầu	155.000	155.000	-								
B	THU KHÁC NGÂN SÁCH	28.000	19.400	8.600	3.200	840	630	750	100	750	1.600	730
	TỔNG CỘNG	2.998.000	2.180.400	817.600	339.200	84.740	124.730	40.750	82.500	27.250	75.100	43.330

DỰ TOÁN
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2008 THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán 2008		Cấp thành phố	Cấp quận, huyện
	BTC giao	HĐND TP giao		
A	1	2	3	4
TỔNG CHI NSDP	2.734.075	3.175.385	2.012.685	1.162.700
I. Chi đầu tư XDCB	1.356.860	1.706.860	1.171.680	535.180
1. Chi trả nợ và lãi vay		<u>38.700</u>	<u>38.700</u>	
- Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển		26.200	26.200	
- Trả lãi vay KBNN và NHPT		12.500	12.500	
2. Hoàn trả vốn tạm ứng trước KH XDCB CTMT 2008		<u>80.000</u>	<u>80.000</u>	
- Từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu năm 2008		47.000	47.000	
- Từ nguồn cân đối NSDP		33.000	33.000	
3. Chi XDCB từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	845.000	<u>773.300</u>	<u>532.080</u>	<u>241.220</u>
Trong đó: từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000	150.000	
4. Chi XDCB từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	242.860	<u>195.860</u>	<u>164.300</u>	<u>31.560</u>
- Vốn trong nước	192.860	145.860	114.300	31.560
- Vốn nước ngoài (ODA)	50.000	50.000	50.000	
5. Chi từ nguồn chương trình MT Quốc gia (vốn đầu tư)	8.000	<u>8.000</u>	<u>8.000</u>	
6. Chi XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	260.000	<u>260.000</u>	<u>153.600</u>	<u>106.400</u>

7. Chi XDCB từ khai thác thêm nguồn thu tiền sử dụng đất		<u>350.000</u>	<u>194.000</u>	<u>156.000</u>
8. Chi từ nguồn TW hỗ trợ cho dự án tín học ngành Tài chính	1.000	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>	
II. Chi thường xuyên	1.082.422	1.134.022	506.502	627.520
1. Chi trợ giá		1.504	1.504	
Trong đó: Trợ giá Báo Cần Thơ		504	504	
2. Chi bổ sung vốn cho doanh nghiệp		2.740	2.740	
3. Sự nghiệp kinh tế		56.271	26.971	29.300
- Nông nghiệp		9.574	7.074	2.500
- Thủy lợi		1.400		1.400
- Giao thông		15.967	4.467	11.500
- Kiến thiết thị chính		13.900		13.900
- Sự nghiệp kinh tế khác		15.430	15.430	
4. Sự nghiệp hoạt động môi trường		53.614	5.314	48.300
5. Sự nghiệp giáo dục	429.357	429.357	116.812	312.545
6. Sự nghiệp đào tạo	90.953	90.953	83.803	7.150
7. Sự nghiệp y tế		126.015	78.000	48.015
Tr. đó: - Ban Bảo vệ sức khỏe		604	604	
- KP khám chữa bệnh người nghèo		7.400	7.400	
- KP khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi		13.300	13.300	
- DP KP cho trạm y tế xã, phường sẽ thành lập		1.000	1.000	
8. SN khoa học công nghệ	9.981	9.981	8.991	990

9. SN văn hóa thông tin		13.067	6.392	6.675
10. SN phát thanh truyền hình		10.702	7.332	3.370
11. SN thể dục thể thao		15.470	12.945	2.525
12. Chi đảm bảo xã hội		17.995	8.349	9.646
<i>Tr.đó: KP mua BHYT cho đối tượng BTXH và NCT</i>		<i>2.020</i>	<i>1.500</i>	<i>520</i>
13. Chi quản lý hành chính		153.506	95.686	57.820
- Quản lý nhà nước		92.680	60.280	32.400
- Đảng		44.892	28.392	16.500
- Đoàn thể		15.934	7.014	8.920
14. Chi an ninh quốc phòng		24.350	19.210	5.140
- An ninh		6.800	6.000	800
- Quốc phòng		17.550	13.210	4.340
15. Chi ngân sách xã		90.755	2.630	88.125
Tr.đó: DP KP bố trí thêm cho xã, phường sẽ thành lập			2.630	
16. Chi khác		37.742	29.823	7.919
- Kinh phí khen thưởng		7.719	2.200	5.519
- Chi hỗ trợ lãi suất mua máy, TB phục vụ SXNN		2.403	2.403	
- Chi trợ cấp Tết Nguyên đán		10.000	10.000	
- Chi tổ chức năm du lịch quốc gia		10.000	10.000	
- Chi khác		7.620	5.220	2.400
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.380	1.380	1.380	

IV. Dự phòng ngân sách	77.410	77.410	77.410	
V. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	150.685	190.395	190.395	
+ BTC giao trong dự toán 2008	150.685	150.685	150.685	
+ Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương theo KL kiểm toán		39.710	39.710	
VI. Chương trình MT quốc gia (vốn sự nghiệp)	60.327	60.327	60.327	
VII. TW hỗ trợ các mục tiêu có tính chất chi thường xuyên	4.991	4.991	4.991	

DỰ TOÁN CHI NĂM 2008 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kinh phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kinh phí khên thưởng		Thu SN
	TỔNG CỘNG	1.060	770	159	362.414	388.706	367.300	19.316	2.090	-	
1	Hội đồng nhân dân	17		3	1.955	2.007	1.040	960	7		Phục vụ các kỳ họp và nhiệm vụ chung của TP
2	Ủy ban nhân dân					-					
	- Văn phòng	73		10	6.883	6.727	4.316	2.380	31		Phục vụ các kỳ họp và nhiệm vụ chung của TP
	- Các đơn vị sự nghiệp		34		2.521	2.268	1.258	1.000	10		KP phát hành công báo và công thông tin điện tử

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	48		3	2.064	2.084	2.040	30	14		KP Ban đổi mới DN: 30 trđ
4	Sở Tài chính	60		5	2.808	2.768	2.600	150	18		KP kho tài sản và sao gửi văn bản: 150 trđ
5	Ban QL Khu đô thị Nam Cần Thơ										
	+ QLNN	7		3	823	454	450		4		
	+ SN		11			412	407		5		
6	Sở Công nghiệp	26		3	1.156	1.197	1.189		8		
7	Sở Xây dựng	39		4	1.840	1.734	1.720		14		
8	Thanh tra Xây dựng	11			134	477	473		4		
9	Sở Thương mại	27		3	1.197	1.238	1.230		8		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra			
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng	
10	Sở Du lịch	22		3	1.102	1.102	1.025	70	7	KP Ban chỉ đạo PTDL: 70 trđ
11	Sở Tư pháp	26		3	1.547	1.547	1.189	350	8	KP tuyên truyền PBPL: 350 trđ
12	TT trợ giúp pháp lý		7	2	226	290	288		2	
13	Phòng Công chứng số 1	11			476	476	473		3	NS chi: 220 trđ, còn lại chi từ nguồn thu.
14	Phòng Công chứng số 2	9			453	466	405	58	3	NS chi: 320 trđ, còn lại chi từ nguồn thu.
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	27		3	1.295	1.240	1.230		10	
16	Sở Giao thông Công chính					-				
	- QLNN	27		3	1.280	1.240	1.230		10	
	- Sự nghiệp				3.540	3.500	3.500			

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
17	Thanh tra Sở Giao thông					-					
	- QLNN	21			745	782	777		5		
	- SN		30		967	967	960		7		
18	Sở Nội vụ	36		3	1.651	1.610	1.599		11		
19	Sở Ngoại vụ	12		3	1.092	1.049	645	400	4		KP tiếp các đoàn khách nước ngoài: 400 trđ
20	Thanh tra thành phố	28		3	1.462	1.430	1.271	150	9		KP hoạt động đoàn CTLN: 150 trđ
21	Chi cục Quản lý thị trường	37		7	1.734	1.660	1.628	20	12		KP hoạt động Ban chỉ đạo 127: 20 trđ
22	Liên minh các HTX		24	2	1.073	969	962		7		
23	Sở Lao động TB - XH					-					

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
	- Chi hành chính	35		4	1.528	1.610	1.599		11		
	- Nhà nuôi trẻ mồ côi		22	4	1.103	1.138	832	300	6		Tiền ăn đối tượng: 300 trđ
	- TT Bảo trợ XH - NTT		27	4	1.371	2.059	992	1.060	7		Tiền ăn đối tượng: 1.060 trđ
	- TT GDLĐXH		50	10	4.086	2.742	1.920	800	22		Tiền ăn đối tượng: 800 trđ
	- Trợ cấp xã hội				700	700	700				
	- KP rà soát đối tượng BTXH					200	200				
	- Quản trang + XDGN + GQVL		10		660	660	660				
	- Xây mộ từ trần				50	50	50				
24	CC phòng chống TNXH	9		2	775	775	407	365	3		Kp phục vụ công tác PCTNXH: 365 trđ

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
25	Sở Văn hóa Thông tin					-					
	- Chi hành chính	31		3	1.603	1.603	1.394	200	9		KP đội KT chuyên ngành + liên ngành: 200 trđ
	- Thư viện		25		1.410	1.410	1.400		10		
	- Bảo tàng		27		1.209	1.209	1.200		9		
	- Các đoàn nghệ thuật + SN		20		1.468	1.819	1.806	13			KP Nhà hát Tây Đô: 350 trđ
	- XD đời sống VH khu dân cư				242	242	242				
26	TT Văn hóa		27		1.712	1.712	1.712				
27	Sở Thể dục Thể thao					-					
	- Chi hành chính	15		3	779	779	774	5			

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
	- Chi sự nghiệp				7.740	10.745	10.691		54	KP CLB bóng đá: 7 tỷ đồng	
	- Thẻ thao thành tích cao					2.200	2.184		16		
28	Sở Tài nguyên Môi trường					-					
	- Văn phòng	45		5	2.135	2.015	2.000		15		
	- SN Môi trường				2.014	2.014	2.000		14		
29	Trạm Quan trắc Môi trường		9		167	168	167		1		
30	Trung tâm Thông tin TN-MT		11		354	354	352		2		
31	Hệ Đảng				25.074	28.392	28.193		199		
32	Báo Cần Thơ				504	504	500		4		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
33	Công an thành phố				5.580	6.000	6.000				
	KP PC tội phạm BBPN				200	400	400				
34	Bộ Chỉ huy Quân sự TP				12.432	13.210	13.210				Hỗ trợ tình Kôngpông Chơ năng: 1 tỷ đồng
35	Sở KHCN					-					
	- Chi hành chính	20		3	908	949	943		6		
	- Chi sự nghiệp				7.666	7.668	7.614		54		
36	Tr.tâm KT ứng dụng Công nghệ		21	2	677	741	736		5		
37	TT Thông tin Tư liệu		10		282	282	280		2		
38	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL chất lượng	11		2	447	484	481		3		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra			
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng	
39	Ban Tôn giáo - Dân tộc	15		2	836	836	731	100	5	Chi chính sách tôn giáo: 100 trở
40	TT Kỹ thuật Tài nguyên - MT		25	2	5.063	4.871	864	4.000	7	
41	Sở Y tế									
	- Chi hành chính	32		3	1.445	1.445	1.435		10	
	- KCB trẻ em dưới 6 tuổi				13.300	13.300	13.300			
	- KCB cho người nghèo				7.400	7.400	7.400			
	- Vốn đối ứng CTCSSKSS				135	135	135			
	- Vốn đối ứng CT YT nông thôn				435	110	110			
	- Vốn đối ứng CT YT ĐBSCL				120	400	400			

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
	- Vốn đối ứng PCBTV Sông MK				286	700	700				
	- Chi sự nghiệp				51.284	54.351	53.971		380		
	- Dự phòng					1.000	1.000				DP KP 5 trạm Y tế xã sẽ thành lập
42	Ban Bảo vệ sức khỏe					604	600		4		
43	Ngành Giáo dục					-					
	- Chi hành chính	56		5	2.457	2.457	2.440		17		
	- Chi sự nghiệp				110.770	116.812	116.000		812		
44	Ban Quản lý Khu chế xuất	19		2	1.038	1.039	861	172	6		KP vận động thu hút đầu tư: 172 trđ
45	Chi cục HTX & PTNT	9		3	447	447	444		3		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra			
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng	
46	UB Dân số Gia đình và Trẻ em	15		3	1.329	1.479	774	700	5	KP bù chênh lệch chế độ chi ĐP cao hơn TW và tháng hành động vì trẻ em: 550 trđ ; Dự án phòng chống HIV/AIDS cho thanh niên:150 trđ
47	Thành đoàn	25			1.032	1.032	1.025		7	
48	Hội Phụ nữ	19		1	903	866	860		6	
49	Hội Nông dân	19			823	823	817		6	
50	Mặt trận Tổ quốc	20			1.006	1.106	860	240	6	Chi CS tôn giáo : 120 trđ; XDĐSV/HKDC: 20 trđ ; các hoạt động thường xuyên khác: 100 trđ
	- Hội Người cao tuổi				80	80	80			

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
51	Hội Cựu chiến binh	13			563	563	559		4		
52	Hội Văn học Nghệ thuật		12		532	532	330	200	2		KP trại sáng tác: 200 trđ
53	Đoàn ủy Khối cơ quan	5			227	227	225		2		
54	Đoàn ủy Khối Doanh nghiệp	5			227	227	225		2		
55	LH các hội KHIKT			5	150	200	200				
56	LH các tổ chức hữu nghị			8	365	365	365				
57	Hội Nhà báo			5	225	225	225				
58	Hội Người mù				125	125	125				
59	Hội Đồng y	1			50	50	50				

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
60	Hội Chữ thập đỏ	10			403	403	400		3		
61	Nhà ND người già và trẻ em		11		310	400	400				
62	Hội Khuyến học				100	120	120				
63	Hội Nạn nhân chất độc da cam				63	70	70				
64	Đài Phát thanh truyền hình		120		7.050	7.332	7.281		51		
65	Chi cục Thủy lợi										
	+ QLNN	11		2	614	614	481	130	3		Kp BCHPCLB :100 trđ; vận hành công: 30 trđ
	+ SN		3			96	96				
66	TT Khuyến nông		20	2	1.034	1.034	704	316	14		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
67	Chi cục Thủy sản										
	- QLNN	9		2	410	410	407		3		
	- Sự nghiệp		27		1.244	1.434	864	565	5		Kính phí khuyến ngư: 565 trở
68	CC Thú y										
	- QLNN	8			296	296	296				
	- Sự nghiệp		44		1.408	1.408	1.408				
69	TT Giống nông nghiệp		25	3	2.080	2.110	896	1.200	14		
70	CC BV thực vật										
	- QLNN	10			522	370	370				

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
	- Sự nghiệp		31		806	992	992				
71	TT xúc tiến DT - TM - Du lịch		27		3.430	3.668	864	2.800	4		KP xúc tiến du lịch, thương mại, đầu tư: 2.800 trđ
72	Ban Thi đua - Khen thưởng										
	- Hoạt động thường xuyên	13			562	562	559		3		
	- KP khen thưởng của TP				2.020	2.200	2.200				
73	Sở Bưu chính - viễn thông										
	- QLNN	16		3	779	822	817		5		
	- Sự nghiệp					300		300			Kp ứng dụng và phát triển CNTT: 300 trđ

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)	
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra				
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng		Thu SN
74	Cảng Cái Cui		25		745	930	925		5		
75	TT Khuyến công và TVTPCN				300	300		300			Kính phí khuyến công: 300 trđ
76	Văn phòng ĐKQSD Đất		15		740	555	555				
77	BQLDAĐTXD TTVH Tây Đô		20		645	645	640		5		
78	KP thực hiện CCHC				2.000	2.500	2.500				
79	KP tổ chức các ngày lễ lớn				3.200	2.500	2.500				
80	Mua sắm tài sản phục vụ công tác				1.000	2.000	2.000				
81	Dự phòng phát sinh chi TX					3.000	3.000				

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008				Ghi chú (kính phí ngoài định mức)
		HC	SN	Khác		Tổng số	Chia ra			
							Trong định mức	Ngoài định mức	Kính phí khen thưởng	
82	Nạo vét cống thoát nước				3.100	3.300	3.300			

Định mức chi:

- VP HĐND và VP UBND: 52trđ/ biên chế/năm

- Đơn vị từ 5 đến 10 biên chế: 45trđ/ biên chế/năm

- Đơn vị từ 11 đến 20 biên chế: 43trđ/ biên chế/năm

- Đơn vị từ 21 đến 40 biên chế: 41trđ/ biên chế/năm

- Đơn vị trên 40 biên chế: 40trđ/ biên chế/năm

- Các Chi cục: 37trđ/ biên chế/năm

- Các Trung tâm, các đơn vị SN thuộc Chi cục: 32trđ/ biên chế/năm

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2008 THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân TP. Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ		Ước thực hiện 2007	Dự toán năm 2008					Ghi Chú
		CB CNV	Chỉ tiêu HS (b/q)		Tổng số	Chia ra				
						Chi bộ máy và HS	Chi cho học sinh	Khen thưởng	Vốn đối ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG			<u>64.677</u>	<u>83.803</u>	<u>35.538</u>	<u>47.502</u>	<u>583</u>	<u>180</u>	
1	TRƯỜNG CAO ĐẲNG	164	4.764	12.120	12.120	12.082		38		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
2	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	80	652	3.752	3.752	3.553		19	180	Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
3	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ	47	926	4.840	4.840	4.830		10		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
4	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT	120	1.238	4.735	4.735	4.702		33		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	TRƯỜNG TRUNG HỌC Y TẾ	70	896	2.524	2.524	2.506		18		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
6	TRƯỜNG TRUNG HỌC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT	35	192	2.123	2.123	2.115		8		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
7	TRƯỜNG TRUNG HỌC THỂ DỤC THỂ THAO	36	193	2.258	2.258	2.250		8		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
8	TRƯỜNG NGHIỆP VỤ GIAO THÔNG VẬN TẢI	55		3.525	3.525	3.500		25		Thực hiện NĐ 43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
9	ĐÀO TẠO LẠI CÁN BỘ CÔNG CHỨC (kể cả đoàn thể)			800	1.000		1.000			
10	KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẠI CHỨC			2.500	3.000		3.000			
11	KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ			3.400	4.000		4.000			
12	KINH PHÍ ĐÀO TẠO NƯỚC NGOÀI			16.500	20.000		20.000			
13	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC			500	700		700			
14	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CB THUỘC NGÀNH Y TẾ			1.000	1.300		1.300			
15	KINH PHÍ ĐÀO TẠO CÁN BỘ HỢP TÁC XÃ			400	400		400			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	KINH PHÍ ĐÀO TẠO CỦA THÀNH ĐỘI			1.200	1.200		1.200			
17	LỚP TẬP HUẤN THUỘC LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG			200	200		200			
18	TẬP HUẤN TIN HỌC THUỘC DỰ ÁN CSDL NGÀNH TC			300	300		300			
19	ĐÀO TẠO TẬP HUẤN CÁC NGÀNH KHÁC			1.500	1.500		1.500			
20	CHÍNH SÁCH THU HÚT NHÂN TÀI			500	8.000		8.000			
21	KINH PHÍ DỰ PHÒNG				6.326		5.902	424		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN NĂM 2008 THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân TP. Cần Thơ)

NỘI DUNG CHI	Tổng số	Chia ra								ĐVT: triệu đồng
		Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Phong Điền	Cờ Đỏ	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
TỔNG CHI NSĐP	1.162.700	246.719	104.103	94.774	142.542	114.931	164.178	154.140	141.313	
I. Chi đầu tư XD CB	535.180	116.731	48.414	40.746	72.188	52.700	73.755	66.771	63.875	
II. Chi thường xuyên	627.520	129.988	55.689	54.028	70.354	62.231	90.423	87.369	77.438	
Trong đó: - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	319.695	59.380	25.402	23.958	35.004	32.654	50.300	48.859	44.138	
- Sự nghiệp khoa học - công nghệ	990	150	120	120	120	120	120	120	120	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2008
CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2008												
STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	TRONG ĐÓ GỒM CÁC NGUỒN VỐN:									
			TỔNG SỐ CÁC NGUỒN	VỐN TW HTRỢ ĐT THEO MTIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MTTQ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN CÂN ĐỐI NSDP			NGUỒN THU XSKT	KHAI THÁC QUẤT	VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ
							TỔNG SỐ	CÂN ĐỐI NSDP	NG-THU TỪ ĐẤT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<u>TỔNG SỐ</u>		<u>1.706.860</u>	<u>192.860</u>	<u>8.000</u>	<u>50.000</u>	<u>845.000</u>	<u>695.000</u>	<u>150.000</u>	<u>260.000</u>	<u>350.000</u>	<u>1.000</u>
	1- KH VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH		34.000	0	0	0	34.000	34.000	0	0	0	0
	2- KH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		18.000	0	0	0	18.000	18.000	0	0	0	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	3- KH TRẢ NỢ 118,7 tỷ, gồm: Nợ vay NHPT 26,2 tỷ, lãi vay KBNN và NHPT 12,5 tỷ, ứng TW KH 2008: 80 tỷ đồng.		118.700	47.000	0	0	71.700	71.700	0	0	0	0
	4- KH VỐN BÓ TRÍ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, BỨC XÚC PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ HOẠCH, CÓ SỰ THỐNG NHẤT GIỮA THƯỜNG TRỰC HEND VÀ UBND TP (dự án tái định cư, dự án bức xúc của ngành Y tế (máy Citi và máy lọc thận), máy phát hình dự phòng của Đài PTTH TP).		90.000	0	0	0	51.000	51.000	0	4.000	35.000	0
	5- KH THANH TOÁN KL HOÀN THÀNH (danh mục công trình hoàn thành được Thường trực HEND thống nhất với UBND TP mới thành toán).		140.000	0	0	0	120.000	120.000	0	20.000	0	0
	6- KH VỐN THỰC HIỆN		1.306.160	145.860	8.000	50.000	550.300	400.300	150.000	236.000	315.000	1.000
<u>A</u>	<u>CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ</u>	-	<u>822.980</u>	<u>114.300</u>	<u>8.000</u>	<u>50.000</u>	<u>361.080</u>	<u>211.080</u>	<u>150.000</u>	<u>129.600</u>	<u>159.000</u>	<u>1.000</u>

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH VỐN THIẾT KẾ QH (quản lý 26 tỷ nhưng chuyển 300 triệu Ô Môn lập QH TĐC DA T.phố, còn 25,7 tỷ)		25.700				25.700	25.700	0			
	- KH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		10.000				10.000	10.000	0			
	- KH VỐN THỰC HIỆN Trong đó:		787.280	114.300	8.000	50.000	325.380	175.380	150.000	129.600	159.000	1.000
*	Trả nợ công trình hoàn thành		7.652	0	0	0	5.690	4.373	1.317	1.962	0	0
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		599.504	99.300	5.000	50.000	283.232	154.695	128.537	126.074	34.898	1.000
***	Công trình khởi công mới năm 2008		180.124	15.000	3.000	0	36.458	16.312	20.146	1.564	124.102	0
I	<u>NGÀNH CÔNG NGHIỆP</u>		<u>19.454</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>16.454</u>	<u>454</u>	<u>16.000</u>	<u>0</u>	<u>3.000</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		254	0	0	0	254	254	0	0	0	0
1	ĐDHT xã Đông Bình - Đông Thuận	Cờ Đỏ	31				31	31				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Đường dây trung thế và trạm huyện Thốt Nốt (xã Trung Kiên, Trung Nhứt, Trung Thạnh, Tân Lộc).	Thốt Nốt	24				24	24				
3	Đường dây trung thế và trạm huyện Phong Điền (xã Nhơn Nghĩa, Tân Thới).	Phong Điền	199				199	199				
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		7.200	0	0	0	4.200	200	4.000	0	3.000	0
1	XD trung tâm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Thốt Nốt giai đoạn 1 và 2.	Thốt Nốt	4.000				4.000		4.000			
2	Đường dây trung thế Cồn Ấu		200				200	200				
3	Đường dây trung thế và trạm huyện Cờ Đỏ (xã Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Hiệp, Thới Đông, Trường Xuân A, Đông Bình, Đông Thuận, Thới Thạnh, Trường Xuân, Xuân ThẮng).	Cờ Đỏ	3.000								3.000	
***	Công trình khởi công mới năm 2008		12.000	0	0	0	12.000	0	12.000	0	0	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	XD mới các tuyến điện hạ thế các xã: Trường Thành, Trường Xuân, Trường Xuân A, Thới Thạnh, Xuân Thắng, Thới Lai.	Cờ Đỏ	2.000				2.000		2.000			
2	XD mới các tuyến điện hạ thế các xã: Thới Đông, Đông Bình, Đông Hiệp, Đông Thuận, Định Môn.	Cờ Đỏ	3.000				3.000		3.000			
3	XD mới các tuyến điện hạ thế theo trung thế ngành điện huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	2.000				2.000		2.000			
4	Cải tạo các tuyến điện hạ thế huyện Vĩnh Thạnh.	Vĩnh Thạnh	1.000				1.000		1.000			
5	Cải tạo và XD mới ĐDHT huyện Thốt Nốt	Thốt Nốt	2.000				2.000		2.000			
6	Cải tạo và XD mới ĐDHT huyện Phong Điền	Phong Điền	2.000				2.000		2.000			
II	<u>NGÀNH NÔNG - LÂM - THỦY SẢN</u>		<u>41.127</u>	<u>18.000</u>	<u>3.000</u>	<u>0</u>	<u>20.127</u>	<u>1.981</u>	<u>18.146</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		653	0	0	0	653	653	0	0	0	0
1	XD cơ sở dữ liệu nông lâm ngư nghiệp và trang Web Khuyến nông	Ninh Kiều	347				347	347				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Thiết bị chẩn đoán bệnh gia súc gia cầm bằng kỹ thuật PCR	Ninh Kiều	281				281	281				
3	Phòng thí nghiệm chuẩn đoán và xét nghiệm thủy sản	Ninh Kiều	25				25	25				
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		31.050	13.000	0	0	18.050	50	18.000	0	0	0
1	Nạo vét kênh Thắng Lợi 1	TN-VT	3.000	3.000								
2	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt đồng hồ sử dụng nước cho các hộ nghèo và gia đình chính sách thuộc các Cụm DCVL	Các huyện	50				50	50				
3	Bờ kè Xóm Chài	Cái Răng	28.000	10.000			18.000		18.000			
***	Công trình khởi công mới năm 2008		9.424	5.000	3.000	0	1.424	1.278	146	0	0	0
1	Nạo vét kênh 500 đội 5 và kênh Trục từ kênh 4 đến kênh 8	Vĩnh Thạnh	424				424	278	146			
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I Cần Thơ	Vĩnh Thạnh	5.000	5.000								
3	Công trình Mô hình thủy lợi rau màu vườn cây ăn trái liên quận - TPCT	TN-ÔM-BT	1.000				1.000	1.000				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Mở rộng mạng phân phối các hệ thống cấp nước tập trung các quận, huyện	TPCT	350		350							
5	Nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Vĩnh Trinh	Vĩnh Trinh	300		300							
6	Nâng cấp mở rộng các hệ thống cấp nước xã Trung Kiên và xã Tân Lộc	Thốt Nốt	960		960							
7	Nâng cấp mở rộng các hệ thống cấp nước xã Trung Nhứt, Thuận Hưng và Thới Thuận	Thốt Nốt	890		890							
8	Nâng cấp cải tạo các hệ thống cấp nước xã Thới Lai - huyện Cờ Đỏ và phường Phước Thới - quận Ô Môn	CD-ÔM	500		500							
III	<u>NGÀNH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH</u>		<u>19.126</u>	<u>12.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>7.126</u>	<u>4.113</u>	<u>3.013</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		1.671	0	0	0	1.671	463	1.208	0	0	0
1	Khu tái định cư chợ CD lúa gạo cấp KV	Thốt Nốt	463				463	463				
2	Chợ CD lúa gạo cấp khu vực	Thốt Nốt	1.208				1.208		1.208			

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		17.455	12.000	0	0	5.455	3.650	1.805	0	0	0
1	Cầu qua cồn Khương	Ninh Kiều	8.050	4.400			3.650	3.650				
2	Cơ sở hạ tầng nội bộ khu du lịch cồn Khương (đoạn từ cầu cồn Khương đến bến tàu sông Hậu)	Ninh Kiều	9.405	7.600			1.805		1.805			
<u>IV</u>	<u>NGÀNH GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH</u>		<u>140.258</u>	<u>34.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>106.258</u>	<u>76.258</u>	<u>30.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		1.396	0	0	0	1.396	1.396	0	0	0	0
1	Cầu Nhiêm	Phong Điền	257				257	257				
2	ĐT.926 (cầu Phong Điền - Trường Long Tây)	Phong Điền	1.139				1.139	1.139				
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		138.355	34.000	0	0	104.355	74.355	30.000	0	0	0
1	Các cầu trên ĐT.923 (Cái Răng - Phong Điền)	NK-PĐ	30.000	20.000			10.000	10.000				
2	ĐT.932 (Vàm Xáng - 1000) (đoạn từ Vàm Xáng - kênh Trầu Hôi)	Phong Điền	20.000				20.000	5.000	15.000			

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	ĐT 921 (Thốt Nốt - cầu Ngã Tư)	Thốt Nốt	23.000				23.000	23.000				
4	ĐT 921 (cầu Ngã Tư - Cờ Đỏ)	Thốt Nốt	10.000				10.000		10.000			
5	ĐT 923 (QL1 - Phong Điền)	Ninh Kiều	3.000				3.000	3.000				
6	Ba trục đường KCN Hưng Phú	Cái Răng	3.355				3.355	3.355				
7	Tuyến Trà Nóc - Thới An Đông - Lộ Bức (ĐT.917)	Phong Điền	5.000				5.000		5.000			
8	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (từ CSHB - ĐT923)	NK - PĐ	44.000	14.000			30.000	30.000				
***	Công trình khởi công mới năm 2008		507	0	0	0	507	507	0	0	0	0
1	Cầu tạm qua kênh 26 tháng 3 vào khu TĐC bờ kè Xóm Chài và DA cầu Cần Thơ	Cái Răng	507				507	507				
V	<u>NGÀNH CÔNG CÔNG PHÚC LỢI</u>		<u>211.942</u>	<u>4.500</u>	<u>0</u>	<u>25.000</u>	<u>58.340</u>	<u>33.340</u>	<u>25.000</u>	<u>0</u>	<u>124.102</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		30	0	0	0	30	30	0	0	0	0

[illegible]

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh	Phong Điện	12.000								12.000	
4	Đầu tư các khu tái định cư		24.102								24.102	
<u>VI</u>	<u>NGÀNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT - VSMT</u>		<u>84.932</u>	<u>4.500</u>	<u>0</u>	<u>25.000</u>	<u>55.432</u>	<u>28.700</u>	<u>26.732</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		81.232	4.500	0	25.000	51.732	25.000	26.732	0	0	0
1	Mở rộng mạng lưới cấp nước KCN - TTCN và dân cư Thốt Nốt	Thốt Nốt	1.732				1.732		1.732			
2	Dự án thoát nước và xử lý nước thải	Ninh Kiều	79.500	4.500		25.000	50.000	25.000	25.000			
***	Công trình khởi công mới năm 2008		3.700	0	0	0	3.700	3.700	0	0	0	0
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn cầu Rạch Ngỗng 2 - QL91B)	Ninh Kiều	3.700				3.700	3.700				
<u>VII</u>	<u>NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</u>		<u>58.255</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>58.255</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		1.615	0	0	0	0	0	0	1.615	0	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trường TH An Hội	Ninh Kiều	273							273		
2	Trường THPT Cái Răng	Cái Răng	1.342							1.342		
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		56.640	0	0	0	0	0	0	56.640	0	0
1	Khu giáo dục thể chất Sở GDĐT	Ninh Kiều	7.481							7.481		
2	Trường THPT Lưu Hữu Phước	Ô Môn	17.364							17.364		
3	Trường THPT diện chính sách	Cái Răng	20.095							20.095		
4	Cải tạo và mở rộng Trung tâm ĐHTC	Ninh Kiều	5.000							5.000		
5	Trường công nhân kỹ thuật (Trường CĐ Nghề)	Bình Thủy	2.000							2.000		
6	Cải tạo, xây dựng, mở rộng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	4.700							4.700		
VIII	NGÀNH VĂN HÓA THÔNG TIN		72.709	40.000	3.000	0	0	0	0	27.709	5.000	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		62.709	30.000	30.000	0	0	0	0	24.709	5.000	0
1	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thủy	4.709							4.709		
2	Trung tâm VH Tây Đô (hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư - giai đoạn 1)	Cái Răng	45.000	30.000						15.000		
3	Trung tâm Kỹ thuật PTTH Cần Thơ; HM Nhà trung tâm	Ninh Kiều	10.000							5.000	5.000	
4	Di tích Khám Lớn	Ninh Kiều	3.000		3.000							
***	Công trình khởi công mới năm 2008		10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	TW hỗ trợ in báo nhân dân, gồm các DA:											
	- Đầu tư bổ sung hệ thống Chế bản điện tử CTP (gđ2)	Ninh Kiều	3.500	3.500								
	- Máy in OFFSET 4 màu cuộn (gđ2)	Ninh Kiều	6.500	6.500								
IX	<u>NGÀNH THỂ DỤC THỂ THAO</u>		<u>10.028</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>10.000</u>	<u>0</u>	<u>10.000</u>	<u>28</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Trả nợ công trình hoàn thành		28	0	0	0	0	0	0	28	0	0
1	Trường nghiệp vụ TĐTT	Ninh Kiều	28							28		
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		10.000	0	0	0	10.000	0	10.000	0	0	0
1	Đường nội bộ khu LH TĐTT (gđ2)	Ninh Kiều	10.000				10.000		10.000			
<u>X</u>	<u>NGÀNH Y TẾ - XÃ HỘI</u>		<u>48.717</u>	<u>0</u>	<u>2.000</u>	<u>0</u>	<u>109</u>	<u>0</u>	<u>109</u>	<u>46.608</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		428	0	0	0	109	0	109	319	0	0
1	Dự án 10 Trạm Y tế xã đạt chuẩn QG năm 2005	TPCT	319							319		
2	Khu mộ 46 Liệt sĩ Tiểu đoàn Tây Đô	Kiên Giang	109				109		109			
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		46.725	0	2.000	0	0	0	0	44.725	0	0
1	Cải tạo và mở rộng Trung tâm Tai Mũi Họng	Ninh Kiều	636							636		
2	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	Ô Môn	11.000		2.000					9.000		

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	30.000							30.000		
4	Trung tâm Y tế huyện Thốt Nốt (VĐƯ' ADB Y tế nông thôn)	Thốt Nốt	89							89		
5	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Cần Thơ	Cái Răng	5.000							5.000		
***	Công trình khởi công mới năm 2008		1.564	0	0	0	0	0	0	1.564	0	0
1	Trung tâm Pháp Y, HM: Cải tạo, sửa chữa	Ninh Kiều	149							149		
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Cần Thơ, HM: Cải tạo, sửa chữa	Ninh Kiều	473							473		
3	Trang thiết bị máy phát điện 350KVA, công trình bệnh viện Đa khoa thành phố	Ninh Kiều	942							942		
XI	<u>NGÀNH KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ</u>		<u>14.349</u>	<u>1.300</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>12.049</u>	<u>2.049</u>	<u>1.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.000</u>
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		14.054	1.300	0	0	11.754	1.754	10.000	00	0	1.000
1	Trung tâm thông tin tư liệu Khoa học Công nghệ	Ninh Kiều	1.754				1.754	1.754				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Trung tâm kỹ thuật và ứng dụng công nghệ	Ninh Kiều	10.000				10.000		10.000			
3	Tin học hóa hoạt động của cơ quan Đảng TPCT giai đoạn 2006 - 2010	TPCT	1.300	1.300								
4	Cơ sở dữ liệu và phát triển hệ thống thông tin tài chính TPCT đến năm 2008	TPCT	1.000									1.000
***	Công trình khởi công mới năm 2008		295	0	0	0	295	295	0	0	0	0
1	Phổ cập tin học, nối mạng trí thức cho thanh thiếu niên Việt Nam (vốn đối ứng NSDP)	TPCT	295				295	295				
<u>XII</u>	<u>NGÀNH AN NINH - QUỐC PHÒNG</u>		<u>34.774</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>32.876</u>	<u>22.876</u>	<u>10.000</u>	<u>0</u>	<u>1.898</u>	<u>0</u>
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		21.474	0	0	0	19.576	16.576	3.000	0	1.898	0
1	Nhà Công vụ	Ninh Kiều	3.000				3.000		3.000			
2	Cải tạo Nhà làm việc Bộ chỉ huy	Ninh Kiều	4.401				4.401	4.401				
3	Nhà làm việc các ban trực thuộc BCH	Ninh Kiều	14				14	14				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	GPMB Kho vũ khí thành phố	Phong Điền	9.914				8.016	8.016			1.898	
5	GPMB Xưởng sửa chữa tổng hợp	Cái Răng	4.145				4.145	4.145				
***	Công trình khởi công mới năm 2008		13.300	0	0	0	13.300	6.300	7.000	0	0	0
1	Lắp đặt hệ thống Camera	Ninh Kiều	4.000				4.000	4.000				
2	Cơ sở làm việc công an phường Thới An	Ô Môn	1.000				1.000		1.000			
3	Cơ sở làm việc công an phường Trường Lạc	Ô Môn	1.000				1.000		1.000			
4	Cơ sở làm việc công an phường Thường Thạnh	Cái Răng	1.000				1.000		1.000			
5	Cơ sở làm việc công an phường An Nghiệp	Ninh Kiều	1.000				1.000		1.000			
6	Cơ sở làm việc công an phường An Cư	Ninh Kiều	1.000				1.000		1.000			
7	Cơ sở làm việc công an phường Xuân Khánh	Ninh Kiều	1.000				1.000		1.000			
8	Cơ sở làm việc công an phường Cái Khế	Ninh Kiều	1.000				1.000		1.000			

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	San lấp Kho Vũ khí thành phố	Phong Điện	2.300				2.300	2.300				
XIII	<u>NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</u>		<u>31.609</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>6.609</u>	<u>5.609</u>	<u>1.000</u>	<u>0</u>	<u>25.000</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		1.577	0	0	0	1.577	1.577	0	0	0	0
1	Cải tạo, Sửa chữa trụ sở Lviệc Ban QLDA ĐTXD thành phố	Ninh Kiều	539				539	539				
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà nghỉ Công đoàn (phần NS hỗ trợ 4,091 tỷ đồng)	Ninh Kiều	585				585	585				
3	Trụ sở Sở Tư pháp	Ninh Kiều	453				453	453				
**	CT chuyển tiếp từ 2007 qua năm 2008		26.800	0	0	0	1.800	1.800	0	0	25.000	0
1	Trung tâm lưu trữ Thành ủy	Ninh Kiều	1.800				1.800	1.800				
2	Nhà khách UBND thành phố (bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và chi phí công tác BT - TĐC)	Ninh Kiều	25.000								25.000	
***	Công trình khởi công mới năm 2008		3.232	0	0	0	3.232	2.232	1.000	0	0	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sửa chữa trụ sở SỞ Nội vụ	Ninh Kiều	1.000				1.000	1.000				
2	Sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân	Ninh Kiều	190				190	190				
3	Trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ	Ninh Kiều	1.000				1.000		1.000			
4	Câu lạc bộ Hưu trí, HM: sửa chữa nâng cấp	Ninh Kiều	614				614	614				
5	Trụ sở Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật; HM: Cải tạo, sửa chữa (nhà số 59 đường Hùng Vương)	Ninh Kiều	428				428	428				
B	HỖ TRỢ KHÁC 97 TỶ: Trả nợ KH 2007 ứng KH 2008=80 tỷ (NSTW=47 tỷ, NSĐP=33 tỷ)		80.000	47.000			33.000	33.000				
C	KH TRẢ NỢ 38,7 tỷ, gồm: Nợ vay NHPT 26,2 tỷ, lãi vay KBNN và NHPT 12,5 tỷ.		38.700				38.700	38.700				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	KH THANH TOÁN KL CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYỂN QUA 2008 BỐ TRÍ VỐN THANH TOÁN (danh mục công trình hoàn thành được Thường trực HĐND thống nhất với UBND TP mới thanh toán)		140.000				120.000	120.000		20.000		
E	KH VỐN BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, BỨC XÚC PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ HOẠCH (dự án tái định cư, dự án bức xúc của ngành Y tế (máy Citi và máy lọc thận), máy phát hình dự phòng của Đài PTTH TP)		90.000				51.000	51.000		4.000	35.000	
F	CÔNG TRÌNH QUẬN HUYỆN QUẢN LÝ		535.180	31.560	0	0	241.220	241.220	0	106.400	156.000	0
	- KH VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH (có 300 triệu đồng vốn thành phố chuyển Ô Môn lập QH khu TĐC cho công trình thành phố)		8.300	0	0	0	8.300	8.300	0	0	0	0

[illegible]

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	<u>QUẢN BÌNH THỦY</u>		<u>48.414</u>	<u>4.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>23.604</u>	<u>23.604</u>	<u>0</u>	<u>8.465</u>	<u>12.345</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.227				1.227	1.227				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		1.388				1.388	1.388				
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		41.799				20.989	20.989		8.465	12.345	
	- XD trụ sở UBND quận và Quận ủy		4.000	4.000								
III	<u>QUẢN CÁI RĂNG</u>		<u>40.746</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>21.655</u>	<u>21.655</u>	<u>0</u>	<u>7.766</u>	<u>11.325</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.000				1.000	1.000				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		1.000				1.000	1.000				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		38.746				19.655	19.655		7.766	11.325	
IV	<u>QUẢN Ô MÔN</u>		<u>72.188</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>27.876</u>	<u>27.876</u>	<u>0</u>	<u>29.890</u>	<u>14.422</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.000				1.000	1.000				
	+ QHCT 1/500 khu TĐC nam QL 91 mở rộng (vốn thành phố chuyển xuống quận, lập QH phục vụ cho dự án thành phố)		300				300	300				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		1.000				1.000	1.000				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		49.888				25.576	25.576		9.890	14.422	
	- Trung tâm Văn hóa Ô Môn (vốn thành phố chuyển xuống quận, ngoài tiêu chí định mức QĐ 210/TTg)		20.000							20.000		
<u>V</u>	<u>HUYỀN PHONG ĐIỀN</u>		<u>52.700</u>	<u>7.300</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>24.128</u>	<u>24.128</u>	<u>0</u>	<u>8.653</u>	<u>12.619</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		573				573	573				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		900				900	900				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		43.867				22.655	22.655		8.653	12.559	
	- Hỗ trợ theo QĐ 134/TTg		360	300							60	
	- XD trụ sở UBND huyện và Huyện ủy		4.000	4.000								
	- XD trung tâm y tế		3.000	3.000								
VI	<u>HUYỆN THỐT NÓT</u>		<u>66.771</u>	<u>4.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>33.360</u>	<u>33.360</u>	<u>0</u>	<u>11.964</u>	<u>17.447</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.000				1.000	1.000				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		770				770	770				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		60.801				31.590	31.590		11.964	17.247	
	- Hỗ trợ theo QĐ 134/TTg		1.200	1.000							200	
	- XD bệnh viện đa khoa		3.000	3.000								
<u>VII</u>	<u>HUYỀN CỜ ĐỎ</u>		<u>73.755</u>	<u>9.060</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>34.383</u>	<u>34.383</u>	<u>0</u>	<u>12.330</u>	<u>17.982</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.200				1.200	1.200				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		942				942	942				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		61.933				32.241	32.241		12.330	17.362	
	- Hỗ trợ theo QĐ 134/TTg		3.680	3.060							620	
	- XD trụ sở UBND huyện và Huyện ủy		3.000	3.000								
	- XD bệnh viện đa khoa		3.000	3.000								
<u>VIII</u>	<u>HUYỆN VINH THANH</u>		<u>63.875</u>	<u>7.200</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>30.120</u>	<u>30.120</u>	<u>0</u>	<u>10.802</u>	<u>15.753</u>	<u>0</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.000				1.000	1.000				
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư		1.000				1.000	1.000				

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành. Vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT chỉ được bố trí công trình phúc lợi XH cần thiết, trước hết là CT thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.		54.635				28.120	28.120		10.802	15.713	
	- Hỗ trợ theo QĐ 134/TTg		240	200							40	
	- XD trụ sở UBND huyện và Huyện ủy		4.000	4.000								
	- XD bệnh viện đa khoa		3.000	3.000								

BẢNG CHI TIẾT DANH MỤC VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2008
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUI MÔ ĐẦU TƯ (do chủ đầu tư đề nghị, khi duyệt sẽ thẩm định lại)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (do chủ đầu tư khái toán, khi duyệt sẽ thẩm định lại)	CHI PHÍ LẬP QUI HOẠCH, DỰ ÁN HOẶC BC ĐẦU TƯ	VỐN ĐÃ THANH TOÁN CHO CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN, DỰ ÁN	CHỈ TIÊU VỐN NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ			22.439.826	91.335	15.198	36.000
A	KẾ HOẠCH VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH			-	61.641	11.291	26.000
I	SỞ CÔNG NGHIỆP			-	783	170	213
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	783	170	213

1	2	3	4	5	6	7	8
1	QH phát triển công nghiệp trên địa bàn TPCT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	TPCT			235	170	65
2	QH phát triển lưới điện 8 quận, huyện	TPCT			548		148
II	<u>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</u>			-	<u>2.763</u>	<u>696</u>	<u>1.337</u>
**	<u>Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập</u>			-	2.263	696	1.237
1	Rà soát, bổ sung Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn TP. Cần Thơ đến năm 2010 & định hướng đến 2020	TPCT			348	210	8
2	Điều tra bổ sung chính lý, xây dựng bản đồ đất và đánh giá khả năng thích nghi đất đai của TPCT	TPCT	138.960 ha		453	180	273
3	Quy hoạch chi tiết vành đai thực phẩm TPCT	TPCT			255	73	182
4	Quy hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên nước các lưu vực sông	TPCT	Toàn thành phố		496	233	263
5	Lập QH và KH sử dụng đất Nông trường Cờ Đỏ	Vĩnh Thạnh	5.950 ha		330		230
6	Lập QH và KH sử dụng đất Nông trường Sông Hậu	Cờ Đỏ	6.925 ha		381		281
***	<u>Đồ án dự kiến qui hoạch mới</u>			-	500	-	100

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quy hoạch phòng chống sạt lở các sông, rạch TP. Cần Thơ	TPCT	Toàn thành phố		500		100
III	<u>SỞ THƯƠNG MAI</u>			=	-	-	<u>100</u>
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới			-	-	-	100
1	QH tỷ lệ 1/500 Khu TĐC mở rộng chợ CDLG	Thốt Nốt	2 ha				100
IV	<u>SỞ DU LỊCH</u>			=	<u>54</u>	<u>24</u>	<u>30</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt				54	24	30
1	Đề án thành lập Trường Trung học nghiệp vụ Du lịch Cần Thơ	Ninh Kiều	5 ha		54	24	30
V	<u>SỞ THỂ DỤC THỂ THAO</u>			=	<u>1.068</u>	-	<u>500</u>
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	1.068	-	500
1	QH trung tâm TĐTT vùng ĐBSCL tại TPCT (TL 1/2000)	Bình Thủy	75 ha		708		400
2	Điều chỉnh QH khu liên hợp TĐTT Cần Thơ (TL 1/2000)	Ninh Kiều	22,74 ha		360		100

1	2	3	4	5	6	7	8
<u>VI</u>	<u>SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</u>				<u>11.132</u>	<u>1.851</u>	<u>4.340</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt			-	2.045	851	1.000
1	QH kế hoạch sử dụng đất TPCT	TPCT	140.096 ha		2.045	851	1.000
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	9.087	1.000	3.340
1	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền đến năm 2010.	Phong Điền	12.359 ha		703	100	300
2	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất huyện Thốt Nốt đến năm 2010	Thốt Nốt	17.110 ha		749	100	300
3	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất quận Ô Môn đến năm 2010.	Ô Môn	12.540 ha		782	100	340
4	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất quận Bình Thủy đến năm 2010.	Bình Thủy	7.059 ha		726	100	300
5	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất quận Ninh Kiều đến năm 2010.	Ninh Kiều	2.922 ha		703	100	300
6	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2010.	Vĩnh Thạnh	41.035 ha		808	100	300
7	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất quận Cái Răng đến năm 2010.	Cái Răng	6.886 ha		703	100	300

1	2	3	4	5	6	6507	8
8	Lập Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất huyện Cờ Đỏ đến năm 2010.	Cờ Đỏ	40.138 ha		918	100	300
9	Điều tra, Quy hoạch tài nguyên khoáng sản (cát)	TPCT	Sông Hậu		1.526	100	400
10	Điều tra, Quy hoạch tài nguyên nước dưới đất	TPCT	Toàn TP		967	50	300
11	Điều tra hiện trạng giếng khoan nước dưới đất	TPCT	Toàn TP		502	50	200
<u>VII</u>	<u>SỞ XÂY DỰNG</u>			<u> </u> - <u> </u>	<u>34.458</u>	<u>4.450</u>	<u>12.782</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt			-	1.167	850	317
1	QHCT TL 1/2000 Khu đô thị An Bình - Mỹ Khánh	NK+PD	422 ha		1.093	850	243
2	KS cấm mốc lộ giới các tuyến đường trong khu đô thị Nguyễn Văn Cừ nổi dài	Ninh Kiều			74	0	74
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	11.127	3.600	5.165
1	QHCT TL 1/2000 Khu các trường Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp TPCT	Bình Thủy	226 ha		665	400	265
2	Điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	25000 dân		879	200	670

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Thạnh An	Vĩnh Thạnh	22000 dân		850	200	650
4	QHCT TL 1/2000 khu đô thị Long Hòa - Bình Thủy (đô thị Tây Bắc khu B)	Bình Thủy	1034 ha		1.057	850	230
5	QHCT TL 1/500 dọc tuyến Mậu Thân kéo dài đến Sân bay Trà Nóc (khu B) (từ cầu Bình Thủy 2 đến Sân bay Trà Nóc)	Bình Thủy	258 ha		1.733	300	800
6	KS cấm mốc lộ giới các tuyến đường trong khu đô thị mới - Nam sông Cần Thơ	Cái Răng			814	300	500
7	QHCT TL 1/2000 Khu đô thị Trà Nóc	Bình Thủy	1367 ha		1.426	750	650
8	QHCT TL 1/500 Dọc tuyến 91B từ sông Trà Nóc đến Phước Thới - Ô Môn	Ô Môn	340 ha		2.669	300	1.000
9	QHCT TL 1/2000 khu đô thị Cái Răng	Cái Răng	1280 ha		1.034	300	400
***	Dự án dự kiến lập mới			-	22.164	-	7.300
1	QH chung TL 1/5000 Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Thốt Nốt	Thốt Nốt	3161 ha		2.414		800
2	QH chung TL 1/2000 khu đô thị Ô Môn	Ô Môn	850 ha		1.700		500
3	QHCT TL 1/2000 Nghĩa trang TPCT	Cờ Đỏ	100 ha		700		300

1	2	3	4	5	6	7	8
4	QHCT TL 1/500 Khu hành chính thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	5,7 ha		250		200
5	QHCT TL 1/2000 khu đô thị An Hòa - An Thới (đô thị Tây Bắc khu A)	NK+BT	100 ha		700		300
6	Điều chỉnh cục bộ QHCT TL 1/2000 khu dân cư đường 3/2	Ninh Kiều	12,67 ha		400		200
7	QHCT TL 1/2000 Bãi rác thành phố	Cờ Đỏ	50 ha		400		200
8	Điều chỉnh QHCT TL 1/500 khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (từ Mậu Thân đến QL 91B)	Ninh Kiều	113 ha		1.000		400
9	Điều chỉnh QHCT TL 1/2000 cồn Cái Khế, phường Cái Khế	Ninh Kiều	111 ha		1.000		400
10	QHCT TL 1/2000 khu trung tâm thành phố thuộc quận Ninh Kiều.	Ninh Kiều	1.462 ha		3.600		1.200
11	QH chung TL 1/5000 khu đô thị Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ, Du lịch TPCT	OM, CĐ, TN, VT	20.000 ha		5.000		1.600
12	Thuê tư vấn mời thầu lập điều chỉnh QHCT TL 1/2000 khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	Cái Răng	2.080 ha		4.500		1.000
13	Lập Đề án công nhận TPCT là Đô thị loại I	TPCT			500		200
<u>VIII</u>	<u>SƠ NỘI VỤ</u>			<u>-</u>	<u>4.670</u>	<u>3.900</u>	<u>770</u>

1	2	3	4	5	6	7	8
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt			-	4.020	3.900	120
1	Phương án Kiế Kĩ thuật thành lập mới, bổ sung, chỉnh lý hồ sơ bản đồ địa giới hành chính TPCT	TPCT			4.020	3.900	120
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới			-	<u>650</u>	-	<u>650</u>
1	Chia tách thành lập 10 phường	NK, BT, OM	10 đơn vị		200		200
2	Điều chỉnh, chia tách thành lập quận	HP, PĐ	02 đơn vị		450		450
<u>IX</u>	<u>BAN QLDA ĐTXD TTVH TÂY ĐÔ</u>			-	<u>413</u>	<u>200</u>	<u>200</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt			-	413	200	200
1	QH chi tiết TL 1/500 khu khai thác quĩ đất (14 ha) thuộc khu TĐC TTVH Tây Đô - gđ2	Cái Răng	14 ha		413	200	200
<u>X</u>	<u>CTY XD HẠ TẦNG KCN</u>			-	<u>2.290</u>	-	<u>1.350</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt			-	990	-	300
1	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu TĐC và nhà ở công nhân phường Phước Thới, quận Ô Môn	Ô Môn	118 ha		990		300

1	2	3	4	5	6	7	8
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	1.300	-	1.050
1	QH chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu TĐC khu CN Trà Nóc II	Ô Môn	10 ha		300		150
2	QH chi tiết tỷ lệ 1/2000 KCN Hưng Phú IIB	Cái Răng	80 ha		1.000		900
XI	<u>BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN CẦN THƠ</u>			-	<u>2.160</u>	-	<u>1.500</u>
*	Trà nợ đồ án đã phê duyệt			-	-	-	500
1	QH KCN Thốt Nốt gđ I (tổng hợp 4 giai đoạn TTCN - TTCN)	Thốt Nốt	150 ha				500
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới			-	2.160	-	1.000
1	QH chi tiết tỷ lệ 1/2000 KCN Thốt Nốt GĐ2	Thốt Nốt	800 ha		2.160		1.000
XII	<u>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT</u>			-	<u>650</u>	-	<u>550</u>
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	650	-	550
1	Điều chỉnh QH chi tiết TL 1/500 khu TĐC tại phường Long Hòa, quận Bình Thủy	Bình Thủy	54 ha		450		450

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Điều chỉnh QH chi tiết TL 1/500 khu TĐC từ đường Phạm Ngũ Lão đến Mậu Thân	Ninh Kiều	22 ha		200		100
XIII	<u>SỞ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH</u>			-	<u>300</u>	-	<u>300</u>
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập			-	200	-	200
1	Điều chỉnh QH chi tiết TL 1/500 khu TĐC QL91	Bình Thủy	12 ha		200		200
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới			-	100	-	100
1	QH chi tiết TL 1/500 khu TĐC QL61B	Phong Điền	7 ha		100		100
XIV	<u>TRUNG TÂM XD HA TĂNG CỤM CN - TTCN HUYỆN THỐT NỐT</u>			-	<u>600</u>	-	<u>600</u>
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới			-	600	-	600
1	QH chi tiết TL 1/500 khu TĐC KCN - TTCN Thốt Nốt (2 giai đoạn)	Thốt Nốt	50 ha		400		400
2	QH chi tiết TL 1/500 khu TĐC QL91	Thốt Nốt	25 ha		200		200
XV	<u>UBND QUẬN Ô MÔN</u>			-	<u>300</u>	-	<u>300</u>

1	2	3	4	5	6	7	8
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới			-	300	-	300
1	QH chi tiết TL 1/500 mở rộng khu TĐC Nam QL91 (Pvụ TĐC cho các DA thành phố)	Ô Môn	40 ha		300		300
<u>XVI</u>	<u>QH MỘT SỐ ĐỒ ÁN LỚN</u>						<u>1.128</u>
<u>B</u>	<u>KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BI ĐẦU TƯ</u>			<u>22.439.826</u>	<u>29.694</u>	<u>3.907</u>	<u>10.000</u>
<u>I</u>	<u>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</u>			<u>250.861</u>	<u>1.663</u>	<u>250</u>	<u>771</u>
*	Trả nợ dự án đã phê duyệt			16.284	224	100	35
1	Dự án Mô hình thủy lợi rau màu, vườn cây ăn trái liên quận	TN-ÔM-BT	784 ha	13.039	129	50	14
2	Hệ thống cấp nước cụm DCVL xã Vĩnh Trinh	Vĩnh Thạnh	15 m³/h	1.688	53	30	7
3	Hệ thống cấp nước cụm DCVL xã Thạnh Phú	Vĩnh Thạnh	15 m³/h	1.557	42	20	14
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			160.697	759	150	300
1	Kè chống sạt lở sông Ô Môn. NSTW đầu tư	Ô Môn	6,5 km	150.000	499	100	250

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Dự án Xây dựng khu sản xuất thực nghiệm thủy sản an toàn thực phẩm	Ô Môn	3 ha	8.400	180	20	29
3	Hệ thống cấp nước xã Thới Đồng	Cờ Đỏ	40 m ³ /h	2.297	80	30	21
***	Dự án dự kiến lập mới			73.880	680	-	436
1	Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao - Trung tâm giống Nông nghiệp. NSTW đầu tư.	Cờ Đỏ	20 ha	56.700	210		100
2	XD, nâng cấp thiết bị và thực hiện Hệ thống QL chất lượng ISO 17025 của phòng Tnghiệm Chẩn đoán và xét nghiệm Thủy sản.	Ninh Kiều	150 m ²	990	50		26
3	Xây dựng trụ sở làm việc liên trạm thủy sản Ô Môn - Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	280 m ²	390	20		10
4	XD trụ sở làm việc liên trạm thủy sản Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh	Thốt Nốt	280 m ²	400	20		10
5	Xây dựng trụ sở làm việc trạm thủy sản huyện Phong Điền	Phong Điền	500 m ²	400	20		10
6	Hệ thống cấp nước xã Thới Thuận	Thốt Nốt	50 m ³ /h	6.000	120		100
7	Hệ thống cấp nước xã Tân Lộc	Thốt Nốt	20 m ³ /h	3.000	80		60
8	Hệ thống cấp nước xã Nhơn Ái	Phong Điền	20 m ³ /h	3.000	80		60

1	2	3	4	5	6	7	8
9	Hệ thống cấp nước xã Thuận Hưng	Thốt Nốt	20m ³ /h	3.000	80		60
II	<u>SỞ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH</u>			<u>19.829.460</u>	<u>13.368</u>	<u>1.042</u>	<u>5.329</u>
*	Trà nọ dự án đã phê duyệt			292.197	596	100	350
1	Di dời các công trình công cộng phục vụ GPMB xây dựng hai nút giao đường Nguyễn Trãi - Trần Phú và cầu Đầu Sấu phục vụ dự án khôi phục QL1A. NSTW đầu tư.	Ninh Kiều	2 nút giao	2.975	50		50
2	Cầu rạch Ngỗng 1	Ninh Kiều	105,9 m	189.222	546	100	300
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			19.482.263	12.472	942	4.779
1	Đường gom dọc đường vào cầu Cần Thơ. NSTW đầu tư.	Cái Răng	cấp II	1.600.800		100	500
2	Mở rộng QL91 đoạn từ ngã tư bến xe - cảng CT. NSTW đầu tư.	NK-BT	cấp II	1.398.892	724	100	400
3	Mở rộng đường Quang Trung - Cái Cui. NSTW đầu tư.	Cái Răng	cấp III	650.000	931	100	300
4	Tuyến đường có lộ giới 47 m tại khu ĐT Nam C.Thơ	Cái Răng	cấp II	515.011	671	100	300

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Tuyến QL1A Vòng Cung - nối QL80. NSTW đầu tư.	VT, CĐ, PĐ	cấp II	12.150.000	1.500	150	1.300
6	Nối đường 91 với Nam sông Hậu. NSTW đầu tư	ÔM, BT, CR	cấp II	2.500.000	1.500	150	1.000
7	Nâng cấp đường Lê Lai	Ninh Kiều	Nâng cấp	3.000	300		40
8	Hương lộ 28 (ĐT.918)	Bình Thủy	cấp III	318.679	1.800	117	400
9	ĐT.923 (đoạn Phong Điền - Ba Se - QL91)	PĐ-ÔM	cấp III	309.806	4.346	105	400
10	Sửa chữa, cải tạo Văn phòng Sở GTCC	Ninh Kiều	sửa chữa	1.137	50	20	9
11	Tuyến đường giao thông cấp kênh E (đoạn kênh Đòn Dong - kênh Ranh)	Vĩnh Thạnh	cấp V	34.938	650		130
***	Dự án dự kiến lập mới			55.000	300	-	200
1	Kè chống sạt lở bờ sông chợ TNóc. NSTW Đtư	Bình Thủy	432 m	55.000	300		100
2	Khu TĐC đường Nguyễn Thông	Bình Thủy	23 ha				100
III	SỜ DU LỊCH			77.000	1.000	110	110

1	2	3	4	5	6	7	8
*	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			77.000	1.000	110	110
1	Cầu từ đường Trần Phú bắc qua cồn Khương. NSTW đầu tư.	Ninh Kiều		77.000	1.000	110	110
<u>IV</u>	<u>SỞ THỂ DỤC THỂ THAO</u>			<u>7.850</u>	<u>275</u>	<u>-</u>	<u>110</u>
***	Dự án dự kiến lập mới			7.850	275	-	110
1	Đường chạy 400 m sân vận động	Ninh Kiều	4800 m ²	5.200	182		50
2	Cụm sân tập bóng đá, cổng rào, bãi đậu xe, sân tập thể lực Khu LH TĐTT Cần Thơ	Ninh Kiều	7600 m ²	2.650	93		60
<u>V</u>	<u>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</u>			<u>226.705</u>	<u>1.047</u>	<u>565</u>	<u>476</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			176.705	823	565	252
1	Trường THPT Thạnh An	Vĩnh Thạnh	15p + HTKT	7.000	45	43	2
2	Trường THPT BC Nguyễn Việt Dũng	Bình Thủy	15 phòng	7.000	45	40	5
3	Trường THPT Thuận Hưng	Vĩnh Thạnh	30p + HTKT	21.385	94	70	24

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Trường THPT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	30p + HTKT	22.000	99	12	84
5	Trường THPT Giai Xuân	Phong Điền	30p + HTKT	19.320	90	70	17
6	Trường THPT Nguyễn Việt Hồng	Ninh Kiều	30p + HTKT	20.000	90	70	20
7	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thủy	30p + HTKT	20.000	90	70	20
8	Trường THPT Trung An	Thốt Nốt	30p + HTKT	20.000	90	70	20
9	Trường THPT Hà Huy Giáp	Cờ Đỏ	30p + HTKT	20.000	90	70	20
10	Trung tâm GDTX huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	20p + HTKT	20.000	90	50	40
***	Dự án dự kiến lập mới			50.000	224	-	224
1	Trung tâm GDTX huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	20 phòng	15.000	67		67
2	Trung tâm GDTX huyện Phong Điền	Phong Điền	20 phòng	15.000	67		67
3	Trường THPT Châu Văn Liêm	Ninh Kiều	30 phòng	20.000	90		90

1	2	3	4	5	6	7	8
<u>VI</u>	<u>SỞ Y TẾ</u>			<u>1.413.380</u>	<u>4.678</u>	<u>1.790</u>	<u>1.006</u>
*	Trả nợ dự án đã phê duyệt			499.880	1.741	1.670	71
1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	500 giường	499.880	1.741	1.670	71
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			849.000	2.757	120	755
1	Trung tâm Y tế Dự phòng Cần Thơ	Ninh Kiều	1.500 m ²	10.000	117	50	5
2	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Cái Răng	300 giường	350.000	1.000	50	350
3	Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ	Ninh Kiều	500 giường	489.000	1.640	20	400
***	Dự án dự kiến lập mới			64.500	180	-	180
1	Bệnh viện Tâm thần	Ô Môn	100 giường	60.000	150		150
2	Trung tâm phòng chống AIDS	Ninh Kiều	1.500 m ²	4.500	30		30
<u>VII</u>	<u>BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP. CẦN THƠ</u>			<u>5.135</u>	<u>179</u>	<u>-</u>	<u>115</u>

1	2	3	4	5	6	7	8
***	Dự án dự kiến lập mới			5.135	179	-	115
1	Đầu tư trang thiết bị cho khu thụ tinh trong ống nghiệm	Ninh Kiều		3.635	127		80
2	Máy phẫu thuật nội soi niệu	Ninh Kiều		1.500	52		35
<u>VIII</u>	<u>SỞ XÂY DỰNG</u>			<u>500</u>	<u>35</u>	<u>-</u>	<u>12</u>
***	Dự án dự kiến lập mới			500	35	-	12
1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	Ninh Kiều		500	35		12
<u>IX</u>	<u>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT</u>			<u>340.000</u>	<u>833</u>	<u>-</u>	<u>400</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			340.000	833	-	400
1	Khu dân cư cao tầng văn phòng dọc theo đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn QL91B đến CSHB)	Ninh Kiều	9 ha	90.000	500		200
2	Khu TĐC từ đường Phạm Ngũ Lão nối dài đến đường Mậu Thân & khai thác quỹ đất tại khu đô thị phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	22,8 ha	250.000	333		200
<u>X</u>	<u>CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ</u>			<u>64.182</u>	<u>164</u>	<u>70</u>	<u>50</u>

1	2	3	4	5	6	7	8
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			64.182	164	70	50
1	Chi phí điều chỉnh dự án Bãi rác Tân Long và di dời Bãi rác Đồng Thạnh	Phụng Hiệp	140.831 m ³ , 202.531 m ²	64.182	164	50	50
<u>XI</u>	<u>VĂN PHÒNG THÀNH ỦY</u>			<u>70.000</u>	<u>470</u>	<u>:</u>	<u>200</u>
***	Dự án dự kiến lập mới			70.000	470	-	200
1	Nhà khách Thành ủy	Phong Điền	10 ha	70.000	470		200
<u>XII</u>	<u>ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH</u>			<u>33.700</u>	<u>145</u>	<u>80</u>	<u>55</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			33.700	145	80	55
1	Hệ thống máy phát hình 10KWx10KW	Ninh Kiều	1 máy phát hình, anten và thiết bị phụ trợ	23.700	95	50	42
2	Thiết bị sản xuất chương trình tiếng Khơme	Ninh Kiều	HT phòng thu, phát thanh, 10 máy ghi âm, 5 camera, 3 bộ dựng hình	10.000	50	30	13
<u>XIII</u>	<u>TTÂM XÚC TIẾN ĐTƯ - T MAI - DU LỊCH</u>			<u>981</u>	<u>72</u>	<u>:</u>	<u>25</u>

1	2	3	4	5	6	7	8
***	Dự án dự kiến lập mới			981	72	-	25
1	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch	Ninh Kiều	Cải tạo 342,14 m ²	981	72		25
<u>XIV</u>	<u>TRƯỜNG CHÍNH TRỊ</u>			<u>119.000</u>	<u>5.737</u>	=	<u>300</u>
***	Dự án dự kiến lập mới			119.000	5.737	-	300
1	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2.000 học viên	119.000	5.737		300
<u>XV</u>	<u>BCH HỘI NÔNG DÂN TP CẦN THƠ</u>			<u>1.000</u>	<u>26</u>	=	<u>26</u>
***	Dự án dự kiến lập mới			1.000	26	-	26
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở và mua sắm thiết bị làm việc Hội Nông dân	Ninh Kiều	122,13 m ²	1.000	26		26
<u>XVI</u>	<u>CTY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC</u>			<u>72</u>	<u>2</u>	=	<u>2</u>
***	Dự án dự kiến lập mới			72	2	-	2
1	Khắc phục, sửa chữa các trụ chứa cháy	Nội ô TP	65 trụ	72	2	0	2
<u>XVII</u>	<u>DỰ PHÒNG</u>						1.013